TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** TỈNH ĐỒNG NAI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 08-10-2018
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH ĐỒNG NAI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nam.
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Nguyễn Trọng Lâm
Ông Phạm Công Gia
Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Đại – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T.
Đại diện VKSND huyện T, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Luật – Kiển sát viên.

Ngày 08/10/2018, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện T, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 274/2018/TLST- HNGĐ ngày 29 tháng 6 năm 2018 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn". Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 67/2018/QĐST-HNGĐ ngày 29/8/2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2018/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị **Trần Thị Thanh H**, sinh năm 1982.
Địa chỉ: Số 331, Tổ B, ấp A, xã T1, huyện T, tỉnh Đồng Nai.
- *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Thanh H1**, sinh năm 1975.
Địa chỉ: Số 331, Tổ B, ấp A, xã T1, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(Tại phiên tòa chị H có đơn xin xét xử vắng mặt, anh H1 vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 29/6/2018, các lời khai trong quá trình tố tụng nguyên đơn Trần Thị Thanh H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhận: Chị và anh H1 tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 2003, nhưng đến năm 2015 mới đi đăng ký kết hôn tại UBND xã T1, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Vợ chồng chị sinh sống hạnh phúc đến đầu năm 2017 thì xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do là do anh H1 thường xuyên đi nhậu với bạn bè, chị góp ý thì

anh H1 không nghe mà còn kiếm chuyện xúc phạm danh dự, nhân phẩm của chị, sau khi tỉnh táo anh H1 có xin lỗi chị và hứa sẽ thay đổi bản thân, không tái phạm nữa nhưng anh H1 vẫn chứng nào tật đó. Vì vậy cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc, chị và anh H1 đã sống ly thân từ tháng 4/2018 cho đến nay. Nay chị thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được vì vậy chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Thanh H1.

- Về con chung: Chị và anh H1 có 01 người con chung là Nguyễn Quang T2 – sinh ngày 18/01/2007, hiện nay cháu T2 đang sống chung với anh H1. Khi ly hôn chị đồng ý giao cháu T2 cho anh H1 trực tiếp nuôi dưỡng và chị không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 31/7/2018 anh Nguyễn Thanh H1 trình bày:

- Về quan hệ hôn nhận: Anh và chị H tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 2003, nhưng đến năm 2015 mới đi đăng ký kết hôn tại UBND xã T1, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Vợ chồng anh sinh sống hạnh phúc đến thời gian gần đây thì xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân nguyên nhân là do áp lực công việc nên anh có đi nhậu với bạn bè khi về nhà thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, anh là người nóng tính nên mắng chị H những lời nặng nề làm chị H buồn. Anh cũng đã năn nỉ và giải thích cho chị H hiểu nhưng chị H không chịu bỏ qua. Nay chị H làm đơn xin ly hôn với anh thì anh không đồng ý vì anh còn thương chị H và muốn vợ chồng sống đoàn tụ để lo cho con.

- Về con chung: Anh và chị H có 01 người con chung là Nguyễn Quang T2 – sinh ngày 18/01/2007, hiện nay cháu T2 đang sống chung với anh. Nếu phải ly hôn anh có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu T2 và không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Anh H1 nhận được giấy triệu tập làm việc, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh H1 không đến Tòa án làm việc và tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Trong quá trình giải quyết vụ án chị H đã cung cấp những tài liệu, chứng cứ sau: CMND của chị H, anh H1 (Bản sao), 01 Sổ hộ khẩu (Bản sao); 01 Giấy khai sinh (Bản sao); 01 giấy chứng nhận kết hôn (Bản chính). Bản sao các tài liệu, chứng cứ này bị đơn đã nhận được.

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ sau: Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân. Tòa án đã ra thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho các bên đương sự biết. Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, chị H không có ý kiến gì và không bổ sung gì thêm.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68, Điều 144, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ các Điều 19, 51, 56, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về đường lối giải quyết vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của chị H, cho chị H được ly hôn anh H1.

+ Về con chung: Giao cháu Nguyễn Quang T2 – sinh năm 18/01/2007 cho anh H1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Tạm thời chị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung do anh H1 không có yêu cầu.

+ Về tài sản chung: Anh H1 vắng mặt tại các buổi hòa giải và xét xử nên khi nào các đương sự yêu cầu sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

+ Về nợ chung: Không có.

+ Về án phí: Chị H phải nộp 300.000đ án phí DSST về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Chị Trần Thị Thanh H có đơn khởi kiện ly hôn , tranh chấp về việc nuôi con khi ly hôn với anh H1. Căn cứ vào Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định chị H là nguyên đơn, anh H1 là bị đơn.

[1.2] Anh H1 là bị đơn có nơi cư trú tại ấp A, xã T1, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, thì Tòa án nhân dân huyện T có thẩm quyền thụ lý giải quyết vụ kiện.

[1.3] Chị H khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh H1, yêu cầu được nuôi dưỡng con chung sau ly hôn. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn".

[1.4] Chị H là nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, anh H1 là bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai , nhưng vắng mặt tại phiên tòa, nên căn cứ vào khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân của chị H và anh H1 được xác lập trên cở sở tự nguyện, được UBND xã T1, huyện T cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 19/11/2015. Như vậy, hôn nhân giữa chị H và anh H1 được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Nay chị H yêu cầu ly hôn, thì Tòa án áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình để giải quyết.

Trên cơ sở lời khai của các đương sự, kết quả xác minh thực tế tại địa phương thể hiện: Chị H yêu cầu ly hôn với lý do anh H1 thường xuyên đi nhậu với bạn bè, chị góp ý thì anh H1 không nghe mà còn kiếm chuyện xúc phạm danh dự, nhân phẩm của chị. Chị và anh H1 đã sống ly thân từ tháng 4/2018 cho đến nay. Nay chị H không còn tình cảm, không thể tiếp tục chung sống và có nguyện vọng ly hôn.

Anh H1 cũng thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng là do anh đi nhậu với bạn bè, về nhà có xúc phạm danh dự nhân phẩm của chị H. Nay chị H yêu cầu ly hôn với anh thì anh H1 không đồng ý ly hôn với chị H vì hiện nay anh vẫn còn yêu thương chị H và mong muốn vợ chồng sống đoàn tụ để lo cho con.

Qua xác minh tại địa phương thì ý kiến của bà Lưu Ngọc C là mẹ ruột của anh H1 cũng xác định vợ chồng anh H1, chị H cũng có xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng trong suy nghĩ dẫn đến vợ chồng có lời qua tiếng lại, bà cũng đã khuyên can nhưng vợ chồng chị H, anh H1 vẫn chưa hàn gắn.

Xét, chị H và anh H1 hiện nay đã không còn sống chung với nhau , bản thân anh H1 không đồng ý ly hôn và mong muốn vợ chồng về sống chung với nhau nhưng Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh H1 vẫn không đến tòa làm việc , thể hiện anh H1 không mong muốn hòa giải để vợ chồng cùng đoàn tụ sống chung.

Như vậy, có căn cứ xác định chị H và anh H1 đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Để anh, chị có điều kiện ổn định cuộc sống của mình, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp chận yêu cầu của chị H, cho chị H được ly hôn với anh H1.

[2.2] Về con chung: Chị H và anh H1 có 01 con chung: Nguyễn Quang T2 – sinh ngày 18/01/2007. Theo các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ thể hiện: Cháu T2 hiện được anh H1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Khi ly hôn, anh H1 yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con thì chị H cũng đồng ý theo ý kiến của anh H1. Xét, ý kiến của anh H1 là phù hợp với nguyện vọng của cháu T2. Từ các căn cứ trên, để đảm bảo quyền lợi cho con chung, tránh sự xáo trộn đời sống tâm lý của con chung, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu Nguyễn Quang T2 cho anh H1 tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Tạm thời chị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung do anh H1 không có yêu cầu.

[2.3] Về tài sản chung: Nguyên đơn chị H khai vợ chồng không có tài sản chung, bị đơn anh H1 khai về tài sản tự thỏa thuận. Do anh H1 vắng mặt tại các buổi hòa giải và xét xử nên chưa điều tra làm rõ được vì vậy khi nào các đương sự yêu cầu sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[2.4] Về nợ chung: Không có.

[3] Về án phí: Chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000đ.

Xét quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử do đó được chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68, Điều 144, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 19, 51, 56, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Thanh H

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Trần Thị Thanh H được ly hôn với anh Nguyễn Thanh H1.

- *Về con chung:* Giao cháu Nguyễn Quang T2 – sinh ngày 18/01/2007 cho anh H1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm thời chị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung do anh H1 không có yêu cầu. Chị H được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung chị H, anh H1 có quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

- *Về tài sản chung:* Sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi đương sự có yêu cầu.

- *Về nợ chung:* Không có.

2/ *Về án phí:* Chị Trần Thị Thanh H phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000 đồng chị H đã nộp theo biên lai thu số 007051 ngày 29/6/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T được chuyển thành án phí.

3/ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền

thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4/ Chị H, anh H1 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND huyện T;
- Chi cục THA huyện T;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã T1 (để ghi vào sổ hộ tịch; số 84/2015, quyển số 01/2015 ngày 19/11/2015);
- Lưu HS – LT.

THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Nam